

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Chia ra:											
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	15.524	6.861	8.663	85	5	15.434	11.712	7.399	7.255	144	4.298	15	3.225	291	6	200	8.035	63,17%	
I	Cục THADS tỉnh	606	220	386	19	1	586	505	353	352	1	152	-	62	7	-	12	233	69,90%	
1	Vũ Tuấn Anh	4	-	4	-	-	4	4	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Bùi Công Mười	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Phan Hùng Dũng	10	3	7	3	-	7	7	6	6	-	1	-	-	-	-	-	1	85,71%	
4	Mai Thanh Bình	114	22	92	2	-	112	104	70	70	-	34	-	7	-	-	1	42	67,31%	
5	Lê Danh Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đoàn Thị Đoan	142	66	76	10	-	132	92	72	72	-	20	-	40	-	-	-	60	78,26%	
7	Trương Quang Đạt	147	80	67	1	1	145	122	68	67	1	54	-	10	7	-	6	77	55,74%	
8	Nguyễn Thị Trang Dung	184	49	135	3	-	181	171	128	128	-	43	-	5	-	-	5	53	74,85%	
II	Các Chi cục THADS	14.918	6.641	8.277	66	4	14.848	11.207	7.046	6.903	143	4.146	15	3.163	284	6	188	7.802	62,87%	
1	Buôn Ma Thuột	3.570	1.685	1.885	27	-	3.543	2.605	1.479	1.452	27	1.123	3	772	40	1	125	2.064	56,78%	
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	95	23	72	-	-	95	94	77	77	-	17	-	-	-	1	-	18	81,91%	
1.2	Phan Văn Trung	381	254	127	3	-	378	251	119	114	5	132	-	125	1	-	1	259	47,41%	
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	324	133	191	2	-	322	244	142	138	4	102	-	45	9	-	24	180	58,20%	
1.4	Lê Hồng Thủy	503	190	313	6	-	497	404	265	265	-	139	-	76	-	-	17	232	65,59%	
1.5	Nguyễn Thanh Hà	358	177	181	3	-	355	290	149	149	-	141	-	62	2	-	1	206	51,38%	
1.6	Phan Xuân Bình	513	310	203	3	-	510	312	131	123	8	180	1	165	9	-	24	379	41,99%	
1.7	Lê Thành Văn	445	174	271	-	-	445	340	207	204	3	133	-	83	13	-	9	238	60,88%	
1.8	Phạm Văn Kháng	334	141	193	4	-	330	247	155	152	3	92	-	76	-	-	7	175	62,75%	
1.9	Trần Văn Lập	309	167	142	2	-	307	194	93	92	1	99	2	94	3	-	16	214	47,94%	

Đơn vị tính: Triệu và %

Đơn vị tính: Việc và %

1.10	Thái Thị Minh Loan	274	116	158	4	-	270	202	126	123	3	76	-	46	3	-	19	144	62.38%
1.11	Đặng Văn Luân	34	-	34	-	-	34	27	15	15	-	12	-	-	-	-	7	19	55.56%
2	M'Đrăk	409	159	250	1	-	408	294	198	195	3	96	-	92	22	-	-	210	67.35%
2.1	Nguyễn Văn Hải	88	31	57	-	-	88	66	50	48	2	16	-	19	3	-	-	38	75.76%
2.2	Nguyễn Bá Nghĩa	185	88	97	1	-	184	124	71	70	1	53	-	48	12	-	-	113	57.26%
2.3	Vân Thị Tỷ	136	40	96	-	-	136	104	77	77	-	27	-	25	7	-	-	59	74.04%
3	Lăk	374	145	229	-	-	374	316	211	211	-	105	-	40	18	-	-	163	66.77%
3.1	Nguyễn Đức Thọ	49	-	49	-	-	49	48	37	37	-	11	-	1	-	-	-	12	77.08%
3.2	Đỗ Hữu Hưng	108	37	71	-	-	108	95	62	62	-	33	-	10	3	-	-	46	65.26%
3.4	Phạm Thị Hồng	217	108	109	-	-	217	173	112	112	-	61	-	29	15	-	-	105	64.74%
4	Krông Pắc	1.339	582	757	7	-	1.332	1.031	592	577	15	436	3	275	24	2	-	740	57.42%
4.1	Lê Khắc Đức	30	3	27	-	-	30	30	30	29	1	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2	Đàm Thị Như Thủy	207	100	107	1	-	206	170	80	75	5	88	2	32	4	-	-	126	47.06%
4.4	Hoàng Văn Đình	346	206	140	5	-	341	225	128	122	6	96	1	98	18	-	-	213	56.89%
4.5	Phạm Tiến Đạt	207	77	130	-	-	207	197	116	116	-	81	-	10	-	-	-	91	58.88%
4.6	Nguyễn Thiện Thành	232	117	115	-	-	232	127	86	83	3	41	-	101	2	2	-	146	67.72%
4.7	Cao Tiến Dũng	185	27	158	-	-	185	173	118	118	-	55	-	12	-	-	-	67	68.21%
4.8	Lê Ánh Tin	132	52	80	1	-	131	109	34	34	-	75	-	22	-	-	-	97	31.19%
5	Krông Năng	1.162	490	672	5	-	1.157	901	662	658	4	238	1	201	19	-	36	495	73.47%
5.1	Lê Quốc Hưng	87	56	31	-	-	87	64	52	52	-	12	-	19	3	-	1	35	81.25%
5.2	Nguyễn Quang Sơn	254	139	115	-	-	254	195	137	135	2	58	-	55	3	-	1	117	70.26%
5.3	Trần Thế Anh	221	120	101	-	-	221	151	100	100	-	51	-	62	-	-	8	121	66.23%
5.4	Nguyễn Văn Hùng	199	94	105	-	-	199	145	113	113	-	31	1	43	7	-	4	86	77.93%
5.5	Nguyễn Đình Vinh	203	52	151	2	-	201	177	131	129	2	46	-	9	-	-	15	70	74.01%
5.6	Lê Thị Ngọc Múi	198	29	169	3	-	195	169	129	129	-	40	-	13	6	-	7	66	76.33%
6	Krông Búk	650	349	301	3	2	645	424	270	262	8	152	2	195	25	1	-	375	63.68%
6.1	Trần Tiến Dũng	112	67	45	2	2	108	67	44	41	3	23	-	36	5	-	-	64	65.67%
6.2	Nguyễn Bá Tinh	205	97	108	-	-	205	138	91	90	1	47	-	64	3	-	-	114	65.94%
6.3	Trần Thị Hoà Phi	189	99	90	-	-	189	133	77	76	1	54	2	47	8	1	-	112	57.89%
6.4	Nguyễn Văn Cường	144	86	58	1	-	143	86	58	55	3	28	-	48	9	-	-	85	67.44%
7	Krông Bông	452	109	343	2	-	450	411	296	286	10	115	-	34	5	-	-	154	72.02%

7.1	Hà Thế Khuyến	90	21	69	-	-	90	84	79	78	1	5	-	6	-	-	11	94.05%
7.2	Võ Minh Sơn	130	27	103	2	-	128	123	97	90	7	26	-	4	1	-	31	78.86%
7.3	Bùi Công Thành	153	33	120	-	-	153	140	89	87	2	51	-	13	-	-	64	63.57%
7.4	Trần Anh Toàn	79	28	51	-	-	79	64	31	31	-	33	-	11	4	-	48	48.44%
8	Krông Ana	666	221	445	-	-	666	548	372	361	11	174	2	108	4	-	294	67.88%
8.1	Nguyễn Thị Hà	204	62	142	-	-	204	179	127	122	5	52	-	22	2	1	77	70.95%
8.2	Phạm Công Thuận	212	65	147	-	-	212	170	122	118	4	48	-	38	2	2	90	71.76%
8.3	Nguyễn Gia Hưng	250	94	156	-	-	250	199	123	121	2	74	2	48	-	3	127	61.81%
9	Ea Súp	404	115	289	3	-	401	355	268	264	4	87	-	42	2	2	133	75.49%
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	105	49	56	-	-	105	82	54	53	1	28	-	23	-	-	51	65.85%
9.2	Nguyễn Như Sơn	155	35	120	1	-	154	141	107	105	2	34	-	10	2	1	47	75.89%
9.4	Đặng Công Châu	144	31	113	2	-	142	132	107	106	1	25	-	9	-	1	35	81.06%
9.10		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Ea Kar	1.188	479	709	2	1	1.185	922	644	639	5	276	2	227	33	3	541	69.85%
10.1	Hoàng Văn Trung	185	94	91	-	-	185	141	76	75	1	65	-	38	4	2	109	53.90%
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	288	85	203	-	1	287	230	186	184	2	44	-	57	-	-	101	80.87%
10.3	Nguyễn Văn Đình	103	86	17	-	-	103	34	15	15	-	19	-	68	-	1	88	44.12%
10.4	Đỗ Ngọc Hoàng	231	103	128	-	-	231	203	116	116	-	87	-	9	19	-	115	57.14%
10.5	Nguyễn Thị Tân	242	69	173	-	-	242	201	154	154	-	46	1	31	10	-	88	76.62%
10.6	Đào Xuân Duẩn	139	42	97	2	-	137	113	97	95	2	15	1	24	-	-	40	85.84%
11	Ea H'leo	1.492	785	707	-	-	1.492	969	580	563	17	389	-	473	50	-	912	59.86%
11.1	Hoàng Văn Mười	149	-	149	-	-	149	149	145	145	-	4	-	-	-	-	4	97.32%
11.2	Trương Hoài Vũ	523	319	204	-	-	523	312	158	150	8	154	-	187	24	-	365	50.64%
11.3	Bùi Lân	409	258	151	-	-	409	219	142	135	7	77	-	168	22	-	267	64.84%
11.4	Vũ Đình Thanh Nhé	300	166	134	-	-	300	178	93	92	1	85	-	118	4	-	207	52.25%
11.5	Nguyễn Mạnh Tường	111	42	69	-	-	111	111	42	41	1	69	-	-	-	-	69	37.84%
12	Cư M'gar	1.461	794	667	2	-	1.459	1.132	586	579	7	545	1	291	22	2	873	51.77%
12.1	Nguyễn Đình Kiên	254	91	163	-	-	254	215	133	133	-	81	1	32	6	-	121	61.86%
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	195	139	56	-	-	195	125	59	59	-	66	-	59	10	1	136	47.20%
12.3	Nguyễn Văn Tân	333	249	84	1	-	332	212	95	88	7	117	-	115	3	2	237	44.81%
12.4	Trương Ngọc Chung	335	230	105	1	-	334	255	82	82	-	173	-	77	2	-	252	32.16%
12.5	Võ Thành Luân	204	77	127	-	-	204	197	119	119	-	78	-	6	1	-	85	60.41%

12.6	Trần Văn Sơn	51	1	50	-	-	-	51	51	32	32	-	19	-	-	-	-	19	62.75%
12.7	Đào Thị Hương	68	-	68	-	-	-	68	56	49	49	-	7	-	2	-	10	19	87.50%
12.8	Trần Quốc Toàn	21	7	14	-	-	-	21	21	17	17	-	4	-	-	-	-	4	80.95%
13	Cư Kvin	638	279	359	3	-	-	635	464	286	282	4	178	-	167	4	-	349	61.64%
13.1	Trần Văn Dĩnh	48	2	46	-	-	-	48	46	44	43	1	2	-	2	-	-	4	95.65%
13.3	Hoàng Thanh Sơn	355	194	161	3	-	-	352	203	109	107	2	94	-	147	2	-	243	53.69%
13.4	Trịnh Bích Vân	211	83	128	-	-	-	211	191	117	116	1	74	-	18	2	-	94	61.26%
13.5	Dương Minh Thông	24	-	24	-	-	-	24	24	16	16	-	8	-	-	-	-	8	66.67%
14	Buôn Hồ	675	218	457	5	-	-	670	543	427	409	18	115	1	112	14	-	243	78.64%
14.1	Nguyễn Huy Thành	65	18	47	-	-	-	65	55	47	46	1	8	-	8	2	-	18	85.45%
14.2	Dương Văn Biên	187	78	109	-	-	-	187	151	131	128	3	20	-	36	-	-	56	86.75%
14.3	Phạm Thanh Thao	179	63	116	5	-	-	174	135	104	96	8	30	1	31	8	-	70	77.04%
14.4	Nguyễn Thị Thủy	69	9	60	-	-	-	69	54	40	39	1	14	-	14	-	1	29	74.07%
14.5	Trần Trọng Việt Hà	175	50	125	-	-	-	175	148	105	100	5	43	-	23	4	-	70	70.95%
15	Buôn Đôn	438	231	207	6	1	-	431	292	175	165	10	117	-	134	2	-	256	59.93%
15.1	Hoàng Đức Sĩ	24	-	24	-	-	-	24	24	24	24	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	139	67	72	1	-	-	138	106	64	59	5	42	-	32	-	-	74	60.38%
15.3	Phan Ngọc Sơn	100	52	48	1	-	-	99	59	36	36	-	23	-	37	2	-	63	61.02%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	99	65	34	2	1	-	96	64	36	31	5	28	-	30	-	2	60	56.25%
15.5	Hoàng Quốc Dũng	76	47	29	2	-	-	74	39	15	15	-	24	-	35	-	-	59	38.46%
15.6		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đắk Lắk, ngày 5 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Hữu Thành

Đắk Lắk, ngày 5 tháng 5 năm 2025

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Anh

Biên số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa trả:																			Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tung lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chưa trả:					Hoàn THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác						
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Bình chi THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành										
																		1	2	3	4		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
1	Tổng số	5.071.114.036	3.639.751.873	1.431.362.163	89.896.671	2.473.743	4.978.743.622	2.247.804.368	619.949.598	499.880.531	120.043.517	25.550	1.624.388.619	3.466.151	2.209.923.655	287.603.265	49.500.131	183.852.203	4.358.794.024	27,89%			
1	Cục THADS tỉnh	562.944.117	529.066.081	33.878.036	34.041.029	2.153.064	526.750.024	55.695.281	16.074.064	14.908.218	1.165.846	-	39.621.217	-	248.280.906	118.358.443	-	104.415.394	510.675.960	28,86%			
1	Vụ Văn An	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%			
2	Bộ Công an	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%			
3	Phòng Cảnh sát	2.333.987	2.241.871	92.116	2.242.071	-	91.916	91.916	91.716	91.716	-	-	200	-	-	-	-	-	200	99,78%			
4	Mặt Thanh Bình	3.280.723	664.991	2.615.732	57.277	-	3.223.446	3.029.891	491.273	484.516	6.757	-	2.538.618	-	192.955	-	-	600	2.732.173	16,21%			
5	Lê Danh Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Đoàn Thị Đoàn	46.867.737	40.414.076	6.453.661	22.754.747	-	24.112.990	11.917.701	2.362.585	2.350.503	12.082	-	9.555.116	-	12.195.289	-	-	-	21.750.405	19,82%			
7	Trương Quang Đạt	406.450.034	386.921.295	19.528.739	13.393	2.153.064	404.283.577	23.254.838	7.791.019	6.698.926	1.092.093	-	15.463.839	-	187.699.965	118.358.443	-	74.970.311	396.492.558	33,50%			
8	Nguyễn Thị Trang Dung	104.008.036	98.823.848	5.184.188	8.973.541	-	95.034.495	17.397.315	5.333.871	5.278.957	54.914	-	12.063.444	-	48.192.697	-	-	-	89.700.624	30,66%			
II	Các Chi cục THADS	4.508.169.919	3.110.685.792	1.397.484.127	55.855.642	320.679	4.451.993.598	2.192.109.087	603.875.534	484.972.313	118.877.671	25.550	1.584.767.402	3.466.151	1.961.642.749	169.244.822	49.500.131	79.436.809	3.848.118.064	27,55%			
1	Bùn Ma Thổi	2.156.609.866	1.359.673.362	796.936.504	29.140.673	-	2.127.469.193	1.117.906.574	189.699.525	156.108.706	33.490.819	-	927.048.549	1.258.500	841.509.105	52.500.145	45.498.188	70.055.181	1.937.869.668	16,96%			
1.1	Nguyễn Anh Tuấn	538.394.011	466.702.866	71.691.145	-	-	538.394.011	90.210.973	32.264.746	32.264.746	-	-	57.946.227	-	402.684.850	-	45.498.188	-	506.129.265	35,77%			
1.2	Phạm Văn Trung	182.986.577	119.367.721	63.618.856	2.579.292	-	180.407.285	109.584.343	18.679.307	6.861.112	11.818.195	-	90.905.036	-	68.715.403	1.914.000	-	193.539	161.727.978	17,05%			
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	121.745.075	77.996.681	43.748.394	1.224.500	-	120.520.575	58.139.764	8.340.316	5.507.839	3.032.477	-	49.799.448	-	28.085.700	12.795.088	-	21.500.023	112.180.259	14,35%			
1.4	Lê Hồng Thủy	123.618.447	53.844.646	69.773.801	658.890	-	122.959.557	108.081.640	40.876.055	39.908.063	967.992	-	67.205.585	-	12.646.930	-	-	2.230.987	82.083.502	37,82%			
1.5	Nguyễn Thanh Hà	62.941.044	40.611.429	22.329.615	792.643	-	62.148.401	56.200.504	10.123.658	9.970.431	153.227	-	46.076.846	-	5.778.840	111.415	-	57.642	52.024.743	18,07%			
1.6	Phạm Xuân Bình	649.439.343	291.391.600	358.047.743	19.814.461	-	629.624.882	442.506.941	19.282.982	13.253.013	6.029.969	-	422.453.459	768.500	157.917.851	6.124.166	-	23.075.924	610.341.900	4,36%			
1.7	Lê Thanh Văn	163.140.448	90.946.830	72.193.598	370.198	-	162.770.250	142.576.824	37.222.965	29.398.876	7.824.089	-	105.353.859	-	14.122.285	3.636.531	-	2.434.610	125.547.285	26,11%			
1.8	Phạm Văn Khương	166.077.766	138.659.979	27.417.787	1.340.512	-	164.737.254	40.603.701	7.971.574	6.551.501	1.420.073	-	32.632.127	-	124.004.844	-	128.709	-	156.765.680	19,63%			
1.9	Trần Văn Lập	46.833.385	33.457.965	13.375.420	169.672	-	46.663.713	17.339.410	3.275.526	2.855.526	420.000	-	13.573.884	490.000	20.333.598	5.445.642	-	3.545.063	43.388.187	18,89%			
10	Thái Thị Minh Loan	85.964.218	46.693.625	39.270.593	2.190.505	-	83.773.713	37.778.434	11.378.214	9.553.417	1.824.797	-	26.400.220	-	7.218.804	22.473.303	-	16.303.172	72.395.499	30,12%			
11	Phạm Văn Luân	15.469.552	-	13.469.552	-	-	15.469.552	14.884.040	184.182	184.182	-	-	14.699.838	-	-	-	-	585.512	15.285.370	1,24%			
2	MĐR&K	52.862.009	32.578.871	20.283.138	37.500	-	52.824.509	24.402.866	8.094.720	7.324.446	770.274	-	16.308.146	-	19.516.367	8.905.776	-	-	44.729.789	33,17%			
2.1	Nguyễn Văn Hải	14.864.209	8.419.556	6.444.653	-	-	14.864.209	7.973.115	2.859.836	2.168.182	691.654	-	5.113.279	-	2.621.602	4.269.492	-	-	12.004.373	35,87%			
2.2	Nguyễn Bá Nghĩa	18.883.874	13.501.189	5.382.685	37.500	-	18.846.374	9.983.107	2.068.006	2.529.386	78.620	-	7.375.101	-	5.146.866	3.716.401	-	-	16.238.368	26,12%			
2.3	Văn Thị Tỷ	19.113.926	10.658.126	8.455.800	-	-	19.113.926	6.446.644	2.626.878	2.626.878	-	-	3.819.766	-	11.747.899	919.383	-	-	16.487.048	40,75%			
3	L&K	34.372.161	22.703.060	11.609.101	54.537	-	34.317.624	17.557.317	5.280.381	4.711.906	568.475	-	12.276.936	-	14.747.942	2.012.265	-	-	29.037.243	30,08%			
3.1	Nguyễn Đức Thọ	2.436.605	-	2.436.605	-	-	2.436.605	2.291.605	366.451	366.451	-	-	1.925.154	-	145.000	-	-	-	2.070.154	15,99%			

3.2	Đồ Hư Hùng	11.176.685	6.540.017	4.636.668	54.537	-	11.122.148	7.145.408	2.197.080	2.149.804	47.276	-	4.948.323	-	3.637.984	338.756	-	8.925.068	30.75%
3.4	Phạm Thị Hồng	20.758.871	16.163.043	4.593.828	-	-	20.758.871	8.120.304	2.716.850	2.195.651	521.199	-	5.403.454	-	10.964.958	1.673.609	-	18.042.021	33.46%
4	Krông Pắc	174.604.275	107.848.504	66.755.771	859.526	-	173.744.749	110.145.153	57.529.350	40.280.225	17.246.594	2.531	52.032.440	583.363	55.854.544	7.716.422	28.630	116.216.399	52.23%
4.1	Lê Khắc Đức	464.594	47.238	417.256	-	-	464.594	464.594	464.594	440.594	24.000	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2	Đàm Thị Như Thủy	33.106.936	21.747.077	11.359.759	88.000	-	33.018.836	14.492.228	6.172.025	4.751.811	1.417.683	2.531	7.801.556	518.667	17.579.533	947.075	-	26.846.811	42.59%
4.4	Hoàng Văn Đình	58.011.151	45.202.222	12.808.929	732.610	-	57.278.541	30.425.437	17.627.658	6.557.948	11.069.710	-	16.733.083	64.696	17.268.689	5.584.415	-	39.650.883	51.21%
4.5	Phạm Tiến Đạt	26.644.900	8.466.351	18.178.549	-	-	26.644.900	25.216.512	17.881.357	17.881.357	-	-	7.335.155	-	1.428.388	-	-	8.763.543	70.91%
4.6	Nguyễn Thiện Thuận	26.103.474	22.801.464	3.302.010	34.800	-	26.068.674	8.870.266	5.980.272	1.612.268	4.368.004	-	2.899.994	-	16.763.955	406.823	28.630	20.084.402	67.42%
4.7	Cao Tiến Dũng	17.587.314	1.522.960	16.064.354	-	-	17.587.314	16.981.928	7.418.240	7.338.240	80.000	-	9.563.688	-	552.386	53.000	-	10.169.074	43.68%
4.8	Lê Anh Tín	12.686.006	8.061.092	4.624.914	4.116	-	12.681.890	9.694.188	1.985.204	1.698.007	287.197	-	7.708.984	-	2.862.593	725.109	-	10.696.686	20.48%
5	Krông Năng	193.816.240	132.949.749	60.866.491	1.443.367	-	192.372.973	132.001.120	73.002.497	63.360.303	9.642.194	-	58.982.353	16.270	49.630.097	8.197.644	-	119.370.576	55.30%
5.1	Lê Quốc Hưng	37.891.687	17.697.749	20.193.938	-	-	37.891.687	20.034.745	12.418.469	10.190.662	2.227.807	-	7.616.276	-	15.273.047	2.560.124	-	25.473.218	61.98%
5.2	Nguyễn Quang Sơn	42.342.757	32.373.753	9.969.004	-	-	42.342.757	32.099.426	19.702.666	17.749.490	1.953.176	-	12.396.760	-	9.460.292	781.239	-	22.640.091	61.38%
5.3	Trần Thế Anh	48.545.316	38.470.391	10.074.925	-	-	48.545.316	32.729.496	16.463.978	13.472.423	2.991.555	-	16.265.578	-	15.512.773	-	-	32.081.338	50.30%
5.4	Nguyễn Văn Hùng	26.492.410	21.472.760	5.019.650	-	-	26.492.410	17.542.678	9.681.473	7.860.957	1.820.516	-	7.844.955	16.270	4.846.447	4.077.548	-	16.810.937	55.19%
5.5	Nguyễn Đình Vinh	14.581.357	9.433.418	5.147.939	53.167	-	14.528.190	11.327.468	6.330.690	5.757.836	572.854	-	4.996.778	-	1.051.164	-	-	8.197.500	55.89%
5.6	Lê Thị Ngọc Mùi	23.962.713	13.501.678	10.461.035	1.390.200	-	22.572.513	18.267.307	8.405.221	8.328.935	76.286	-	9.862.086	-	3.484.374	778.733	-	14.167.292	46.01%
6	Krông Búk	152.078.262	108.719.017	43.359.245	9.694.576	4.147	142.379.539	92.680.206	37.518.443	33.156.609	4.361.834	-	53.916.682	1.245.083	36.122.779	11.923.016	1.653.538	104.861.096	40.48%
6.1	Trần Tiến Dũng	57.192.082	45.025.674	12.166.408	1.149.346	4.147	56.038.589	35.660.673	8.843.329	7.050.610	1.792.719	-	26.817.344	-	16.961.665	3.416.251	-	47.193.260	24.80%
6.2	Nguyễn Bá Tĩnh	40.456.897	21.135.877	19.321.020	8.162.354	-	32.294.543	20.979.948	9.754.659	9.070.737	683.922	-	11.225.249	-	7.962.451	3.352.144	-	22.539.884	46.50%
6.3	Trần Thị Hoài Phỉ	28.258.270	22.676.196	5.582.074	13.310	-	28.244.960	16.636.318	6.361.764	5.416.363	945.401	-	9.022.473	1.245.081	7.588.230	2.366.874	1.653.538	21.883.196	38.24%
6.4	Nguyễn Văn Cường	26.171.013	19.881.270	6.280.743	369.566	-	25.801.447	19.403.267	12.558.691	11.618.899	939.792	-	6.844.576	-	3.610.433	2.787.747	-	13.242.756	64.72%
7	Krông Bông	51.269.184	23.757.575	27.511.609	3.342.129	-	47.977.055	24.859.669	9.297.404	7.009.120	2.288.284	-	15.562.265	-	22.413.136	654.250	-	38.629.651	37.40%
7.1	Hà Thế Khuyển	5.284.927	4.598.415	686.512	2.680.110	-	2.604.817	2.043.377	1.808.980	1.652.473	156.507	-	234.397	-	561.440	-	-	795.837	88.53%
7.2	Võ Minh Sơn	5.053.755	3.524.023	1.529.732	147.000	-	4.906.755	4.607.609	3.569.932	1.850.068	1.719.864	-	1.037.677	-	260.596	38.550	-	1.336.823	77.48%
7.3	Bùi Công Tĩnh	19.158.163	9.163.118	9.993.045	515.019	-	18.643.144	10.117.707	2.359.115	1.990.699	368.416	-	7.758.592	-	8.522.437	-	-	16.284.029	23.32%
7.4	Trần Anh Toàn	21.772.339	6.472.019	15.300.320	-	-	21.772.339	8.090.976	1.559.377	1.515.880	43.497	-	6.531.599	-	13.065.663	615.700	-	20.212.962	19.27%
8	Krông Ana	67.390.718	40.888.754	26.501.964	241.896	-	67.148.822	44.597.738	10.318.352	5.822.776	4.489.130	6.446	34.076.799	202.587	15.141.244	7.128.000	-	56.830.470	23.14%
8.1	Nguyễn Thị Hà	31.185.324	20.761.590	10.423.934	241.896	-	30.943.628	19.773.595	3.452.075	2.105.187	1.340.442	6.446	16.321.520	-	6.360.032	4.810.000	-	27.491.553	17.46%
8.2	Phạm Công Thuận	17.005.802	10.197.721	6.808.081	-	-	17.005.802	9.955.610	2.707.808	950.337	1.757.471	-	7.247.802	-	4.673.153	2.318.000	-	14.297.994	27.20%
8.3	Nguyễn Gia Hưng	19.199.392	9.929.443	9.269.949	-	-	19.199.392	14.868.533	4.158.469	2.767.252	1.391.217	-	10.507.477	202.587	4.108.059	-	-	15.040.923	27.97%
9	Êa Súp	26.647.351	14.768.498	11.878.853	480.259	-	26.167.092	18.652.641	5.332.323	4.508.212	807.538	16.573	13.320.218	-	6.956.776	377.475	-	20.834.769	28.59%
9.1	Nguyễn Trọng Dũng	6.169.899	5.467.181	702.718	-	-	6.169.899	2.945.604	818.174	775.925	42.249	-	2.127.450	-	3.224.295	-	-	5.351.725	27.78%
9.2	Nguyễn Như Sơn	10.911.348	6.646.672	4.264.676	427.559	-	10.483.789	7.092.511	2.060.446	1.895.234	148.639	16.573	5.032.065	-	2.833.803	377.475	-	8.423.343	29.05%
9.4	Đông Công Châu	9.566.104	2.654.645	6.911.459	52.700	-	9.513.404	8.614.426	2.453.703	1.837.053	616.650	-	6.160.723	-	898.678	-	-	7.059.701	28.48%
10	Êa Kar	286.500.801	221.586.982	64.913.319	606.722	3.532	285.890.547	110.459.335	40.905.007	30.436.366	10.468.641	-	69.472.530	81.798	155.505.457	17.699.645	-	244.985.540	37.03%
10.1	Hoàng Văn Trung	104.996.441	74.369.414	30.627.027	400	-	104.996.041	53.016.830	17.012.536	11.989.667	5.022.869	-	36.094.294	-	48.412.994	1.516.987	-	87.983.505	32.09%
10.2	Hồ Thị Thanh Lý	48.646.432	34.668.701	13.977.731	402.395	3.532	48.240.505	19.233.212	8.535.275	4.303.220	4.232.055	-	10.697.957	-	29.007.293	-	-	39.705.230	44.38%
10.3	Nguyễn Văn Đình	14.517.291	11.570.715	2.946.576	-	-	14.517.291	5.304.046	557.204	557.204	-	-	4.746.842	-	9.036.365	-	-	13.960.087	10.51%
10.4	Đỗ Ngọc Hoàng	78.268.140	72.047.011	6.221.129	-	-	78.268.140	13.299.545	2.693.091	2.693.091	-	-	10.606.454	-	59.928.473	5.040.122	-	75.575.049	20.25%

10.5	Nguyễn Thị Tâm	29.378.325	21.530.951	7.847.374	-	-	29.378.325	15.050.913	9.397.977	9.397.977	-	-	-	5.652.935	-	3.184.876	11.142.536	-	-	19.980.348	62.44%
10.6	Bào Xuân Diễm	10.694.172	7.400.190	3.293.982	203.927	-	10.490.245	4.554.789	2.708.924	1.495.207	1.213.717	-	1.764.068	81.797	5.935.456	-	-	-	-	7.781.321	59.47%
11	Êa H'leo	604.057.733	570.327.498	33.730.235	-	-	604.057.733	131.916.253	62.853.862	56.664.868	6.188.994	-	69.062.391	-	436.238.425	35.903.055	-	-	-	541.203.871	47.65%
11.1	Hoàng Văn Muội	1.092.024	-	1.092.024	-	-	1.092.024	1.092.024	1.049.266	1.049.266	-	-	42.758	-	-	-	-	-	-	42.758	96.08%
11.2	Trương Hoài Vũ	241.449.714	229.975.463	11.474.251	-	-	241.449.714	33.073.129	11.741.851	9.576.285	2.165.566	-	21.331.278	-	201.810.396	6.566.189	-	-	-	229.707.863	35.50%
11.3	Bùi Lâm	312.813.246	303.030.024	9.783.222	-	-	312.813.246	67.794.652	40.402.135	36.982.442	3.419.693	-	27.392.517	-	216.095.161	28.923.433	-	-	-	272.411.111	59.59%
11.4	Vũ Đình Thanh Nhã	36.939.542	31.110.051	5.829.491	-	-	36.939.542	18.193.241	7.723.586	7.321.416	402.170	-	10.469.655	-	18.332.868	413.433	-	-	-	29.215.956	42.45%
11.5	Nguyễn Mạnh Tường	11.763.207	6.211.960	5.551.247	-	-	11.763.207	11.763.207	1.937.024	1.735.459	201.565	-	9.826.183	-	-	-	-	-	-	9.826.183	16.47%
12	Cư M'gar	227.613.604	167.630.065	59.983.539	2.540.288	-	225.073.316	153.381.705	51.451.739	37.938.862	13.512.877	-	101.921.966	8.000	60.175.073	6.166.093	2.379.775	2.970.670	173.621.577	33.54%	
12.1	Nguyễn Đình Kiều	37.113.352	34.610.778	2.502.574	-	-	37.113.352	16.663.709	5.124.246	5.124.246	-	-	11.531.463	8.000	18.959.833	1.489.809	-	1	31.989.106	30.75%	
12.2	Nguyễn Thị Lan Hương	28.841.072	21.559.331	7.281.741	-	-	28.841.072	21.601.582	7.356.577	4.672.018	2.684.559	-	14.245.005	-	5.587.384	1.640.319	-	11.787	21.484.495	34.06%	
12.3	Nguyễn Văn Tân	62.970.000	49.641.191	13.328.809	300	-	62.969.700	32.400.331	13.470.904	4.467.846	9.003.058	-	18.929.427	-	26.114.081	2.075.513	2.379.775	-	49.498.796	41.58%	
12.4	Trương Ngọc Chung	50.597.419	40.242.027	10.355.922	1.826.243	-	48.771.176	40.444.924	9.764.427	9.266.223	498.204	-	30.680.497	-	8.292.800	33.452	-	-	39.006.749	24.14%	
12.5	Vũ Thành Luân	36.157.239	17.682.119	18.475.120	-	-	36.157.239	34.540.693	13.675.698	12.348.642	1.327.056	-	20.864.995	-	689.546	927.000	-	-	22.481.541	39.59%	
12.6	Trần Văn Sơn	3.449.604	50.000	3.399.604	85.991	-	3.363.613	3.363.613	128.276	128.276	-	-	3.235.337	-	-	-	-	-	3.235.337	3.81%	
12.7	Đào Thị Hương	4.289.182	-	4.289.182	-	-	4.289.182	798.871	179.029	179.029	-	-	619.842	-	531.429	-	-	-	4.110.153	22.41%	
12.8	Trần Quốc Toàn	4.195.736	3.844.619	351.117	627.754	-	3.567.982	3.567.982	1.752.582	1.752.582	-	-	1.815.400	-	-	-	-	-	1.815.400	49.12%	
13	Cư K'uin	112.272.271	51.608.151	60.664.120	358.374	-	111.913.897	64.004.343	20.906.572	20.458.876	447.696	-	43.097.771	-	46.595.302	1.314.252	-	-	91.007.525	32.66%	
13.1	Trần Văn Đình	2.880.147	890.050	1.990.097	-	-	2.880.147	2.032.086	1.973.806	1.929.817	43.989	-	58.280	-	848.061	-	-	-	906.341	97.13%	
13.3	Hoàng Thanh Sơn	76.245.975	40.266.076	35.979.899	358.374	-	75.887.601	39.467.293	13.906.268	13.729.681	176.587	-	25.561.025	-	36.045.029	375.279	-	-	61.981.333	35.23%	
13.4	Trịnh Bích Vân	31.887.808	10.452.025	21.435.783	-	-	31.887.808	21.246.623	4.749.896	4.522.776	227.120	-	16.496.727	-	9.702.212	938.973	-	-	27.137.912	22.36%	
13.5	Dương Minh Thông	1.258.341	-	1.258.341	-	-	1.258.341	1.258.341	276.602	276.602	-	-	981.739	-	-	-	-	-	981.739	21.98%	
14	Buôn Hồ	287.431.921	231.910.785	55.521.136	2.977.189	-	284.454.732	84.054.441	22.425.617	13.231.236	9.194.381	-	61.558.272	70.552	192.194.583	7.805.208	-	-	400.500	262.029.115	26.68%
14.1	Nguyễn Huy Thành	149.374.213	146.273.139	3.101.074	-	-	149.374.213	24.472.056	2.914.607	2.227.760	686.847	-	21.557.449	-	123.602.157	1.300.000	-	-	146.459.606	11.91%	
14.2	Dương Văn Biên	58.170.638	55.570.146	2.600.492	89.568	-	58.081.070	9.087.382	5.293.633	4.428.603	865.030	-	3.793.749	-	48.993.688	-	-	-	52.787.437	58.25%	
14.3	Phạm Thanh Thao	40.282.504	13.517.817	26.764.687	257.621	-	40.024.883	29.977.306	9.022.558	3.032.652	5.989.906	-	20.884.196	70.552	6.502.395	3.545.182	-	-	31.002.325	30.10%	
14.4	Nguyễn Thị Thủy	6.158.396	1.266.974	4.891.422	-	-	6.158.396	2.788.425	577.668	561.568	16.100	-	2.210.757	-	2.969.471	-	-	-	5.580.728	20.72%	
14.5	Trần Trọng Việt Hà	33.446.170	15.282.709	18.163.461	2.630.000	-	30.816.170	17.729.272	4.617.151	2.980.653	1.636.498	-	13.112.121	-	10.126.872	2.960.026	-	-	26.199.019	26.04%	
15	Buôn Đôn	80.643.523	23.734.921	56.908.602	4.078.606	313.000	76.251.917	65.489.826	9.359.742	3.959.802	5.399.940	-	56.130.084	-	9.041.919	941.976	-	-	66.892.175	14.29%	
15.1	Hoàng Đức Sĩ	115.820	-	115.820	-	-	115.820	115.820	115.820	115.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%	
15.2	Nguyễn Kim Tuấn	37.976.245	6.078.119	31.898.126	919.000	-	37.057.245	35.763.690	6.619.125	1.870.494	4.748.631	-	29.144.565	-	1.293.555	-	-	-	30.438.120	18.51%	
15.3	Phạm Ngọc Sơn	11.413.753	5.845.423	5.568.330	15.806	-	11.397.947	6.873.545	1.428.075	896.913	531.162	-	5.445.470	-	2.859.126	941.976	-	-	723.300	9.969.872	20.78%
15.4	Nguyễn Mạnh Hùng	9.185.146	7.758.324	1.426.822	52.500	313.000	8.819.646	5.680.993	1.076.276	956.129	120.147	-	4.604.317	-	3.084.157	-	-	-	7.743.370	18.95%	
15.5	Hàng Quốc Dũng	21.952.359	4.053.055	17.899.504	3.091.300	-	18.861.259	17.056.178	120.446	120.446	-	-	16.935.732	-	1.805.081	-	-	-	18.740.813	0.71%	
15.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đã Lỗi, ngày 5 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đã Lỗi, ngày 5 tháng 5 năm 2025

Đã Lỗi

Nguyễn Hữu Thành

Nguyễn Anh



